

Bản án số: 140/2025/HS-PT
Ngày: 14/4/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Anh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi
Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 665/2024/TLPT-HS ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo **Trà Thị Anh T** về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Do có kháng cáo của bị cáo và người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2024/HS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trà Thị Anh T, sinh ngày 10/3/1989 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: **Tổ A, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trà Xuân T1** và bà **Lê Thị Mỹ Á**; chồng: **Phan Hồ V**, có 02 con: Lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 04/3/2024; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa theo luật định cho bị cáo **Trà Thị Anh T**: Ông **Huỳnh Ngọc Á** – Luật sư **Văn phòng L3** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Địa chỉ: **Số H H, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**. Có mặt.

- Bị hại có kháng cáo:

+ Ông **Võ Kim U**, sinh năm 1967. Địa chỉ: **Xóm B, thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**. Có mặt.

+ Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ dân phố T, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số A T, khu đô thị V, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

+ Bà Châu Thị Tường V1, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

+ Bà Võ Vương Kim H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B D, tổ B, Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

+ Bà Lê Thị P, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ G, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị P: Ông Nguyễn Thanh T2, ông Đinh Ngọc A, bà Dương Thị Hương T3 – Luật sư Công ty L4 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: 2 H, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo: Ông Phan Hồ V, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ A, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ cuối năm 2021, Trà Thị Anh T nợ tiền của nhiều người và không có khả năng trả nợ nên T đã đặt mua 04 sổ đỏ giả trên mạng để vay tiền của người khác. Ngoài ra, T còn đưa ra thông tin như làm đảo lộn ngân hàng, đầu tư mua bán đất để huy động tiền của nhiều người để các bị hại tin tưởng đưa tiền rồi T chiếm đoạt, cụ thể:

1.1. Bà Nguyễn Thị L1:

T và Lơ quen nhau thông qua Trần Thị Thúy L2, T có nhiều lần mượn tiền của L1 và đã trả tiền gốc cho L1 đầy đủ. Ngày 09/6/2022, T tiếp tục mượn Lơ 380.000.000 đồng nhưng L1 yêu cầu phải có tài sản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bảo đảm. Thư liên hệ và đặt trên mạng 04 sổ đỏ giả, sau khi nhận được 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả, T đưa cho L1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả (Số hiệu BS 631767, số vào sổ cấp GCN; CT 17679, thửa đất số 370, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 100m2, đất ở tại nông thôn, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bà: Trà Thị Anh T, năm sinh 1989, CCCD số 051189010402, địa chỉ thường trú: Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi). Sau đó, T không lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả trên để L1 tin tưởng và tiếp tục cho T mượn tiền.

Ngày 12/10/2022. Lơ nghe tin T bị phát hiện sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả nên đã mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả T đã đưa trước đó đến nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q và trình bày sự việc, lúc này T vẫn còn nợ bà Nguyễn Thị L1 số

tiền 230.000.000 đồng. Ngày 20/10/2022. T đã trả cho L1 số tiền 230.000.000 đồng, hiện T không còn nợ tiền của L1.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định Trà Thị Anh T đã sử dụng tài liệu giả để chiếm đoạt của Lơ số tiền 230.000.000 đồng.

1.2. Ông Võ Thành K:

Khoảng tháng 7/2022, T gọi điện hỏi Võ Thành K mượn 400 triệu đồng để làm ăn, K nói vì đây là số tiền lớn nên T phải có gì làm tin thì K mới cho mượn. Lúc đó, T đã có sẵn 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả đã đặt mua trước đó, ngày 28/7/2022, T gặp K và nói đang mua bán đất, cần tiền đặt cọc để mua đất ngoài xã T, huyện S, nếu bán đất có lời sẽ chia cho K. Vì K nói phải có gì làm tin nên T đưa K 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số BS 631767, sổ vào sổ cấp GCN:CT 17679, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 09/5/2022 đối với thửa đất số 370, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 100m², đất ở nông thôn; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: bà Trà Thị Anh T, năm sinh 1989; CCCD số 051189010402, địa chỉ thường trú: Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, T nói đây là lô đất T mua và nói K giữ để làm tin. K cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và cho T mượn 400.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T dùng để trả nợ cho bà Đỗ Thị Thu D và một số người khác.

Đến ngày 30/8/2022, T tiếp tục đặt vấn đề mượn K số tiền 300.000.000 đồng để làm ăn thì K nói là K không có tiền nên phải hỏi mẹ của K là bà Phan Thị H1, bà H1 nói phải có tài sản làm tin nên T đưa K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số DD 590254, sổ vào sổ cấp GCN:CS 13324, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 28/02/2022 đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 106,3m², đất ở nông thôn; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Ông Phan Hồ V, năm sinh 1988, CCCD số 051088000495, bà Trà Thị Anh T, năm sinh 1989; CCCD số 051189010402, địa chỉ thường trú: Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, T nói đây là lô đất T mua, K giữ sổ đỏ coi như tài sản thế chấp. K nghe vậy nên tin và cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của T và nói để mẹ K đưa tiền cho T mượn. Sau đó K chuyển cho T 150.000.000 đồng và đưa T 150.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi nhận tiền T dùng để trả nợ cho người khác.

Vào ngày 01/12/2022, T cung cấp cho cơ quan điều tra 02 tờ giấy nhận tiền đề ngày 15/8/2022 và 10/9/2022 và T khai rằng 02 tờ giấy này là do K viết, ký khi T trả số tiền 400.000.000 đồng cho K vào ngày 15/8/2022 và 300.000.000 đồng vào ngày 10/9/2022. Tuy nhiên lời khai ngày 07/11/2022 của T và lời khai của K, bà H1 đều thể hiện T đã trả cho K số tiền 700.000.000 đồng vào ngày 10/10/2022. Cơ quan điều tra đã làm việc với ông K, ông K khai vào ngày 12/11/2022 có số điện thoại lạ của một người phụ nữ gọi điện và nhờ ông K viết 02 giấy nhận tiền đề ngày 15/8/2022 và 10/9/2022, vì nghĩ rằng T đã trả tiền nên ông K đồng ý viết 02 giấy nhận tiền và đưa bà T5, thực tế T trả 700.000.000 đồng cho ông K vào

ngày 10/10/2022. Do đó, việc T khai T trả số tiền 400.000.000 đồng cho ông K vào ngày 15/8/2022 và 300.000.000 đồng vào ngày 10/9/2022 là không có cơ sở.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định Trà Thị Anh T đã sử dụng tài liệu giả để chiếm đoạt của ông K và bà H1 số tiền 700.000.000 đồng.

1.3. Ông Võ Kim Ú:

Ông Ú biết T thông qua bà Hồ Thị H2, trú tại xã T, thành phố Q. Khoảng tháng 8/2022, T gọi điện cho bà H2 mượn bà H2 700.000.000 đồng để mua đất đầu tư. Bà H2 nói không có tiền cho T mượn, ông Ú nghe được cuộc nói chuyện của bà H2 nên hỏi bà H2 thì bà H2 nói T là chỗ làm chung với bà H2 từ trước, nay gọi hỏi mượn tiền để đầu tư đất nhưng bà H2 không có tiền. Ông Ú nói để ông Ú cho T mượn 700.000.000 đồng để đầu tư đất. T và ông Ú có làm Hợp đồng góp vốn bằng tiền mặt với nội dung ông Ú góp vốn cho T 700.000.000 đồng để T nhận chuyển nhượng 06 lô đất tại xã N, thành phố Q, thời hạn góp vốn là 30 ngày, sau khi kết thúc thời hạn góp vốn thì T phải trả lại ông Ú 700.000.000 đồng và 300.000.000 đồng tiền lợi nhuận. Thư khai nội dung của hợp đồng do ông Ú và bà H2 tự nghĩ ra, T chỉ nói mượn tiền để đầu tư đất chứ không nói 700.000.000 đồng để góp vốn mua đất Nghĩa D1 và không hứa chia lợi nhuận 300 triệu đồng cho ông Ú, tuy nhiên vì cần mượn được tiền nên T vẫn đồng ý ký vào hợp đồng. Sau đó bà H2 và ông Ú chuyển cho T 700.000.000 đồng. Quá trình điều tra, T khai thực tế không dùng 700.000.000 đồng để đầu tư mua đất mà sử dụng để trả nợ cho người khác nhưng không nhớ cụ thể là ai. vì vậy T không có tiền để trả lại cho ông Ú. Ngày 05/10/2023, T viết cho ông Ú một giấy mượn tiền nội dung có mượn ông Ú 1.000.000.000 đồng để đầu tư đất (gồm 700.000.000 đồng tiền gốc và 300.000.000 đồng tiền lợi nhuận hứa sau khi bán đất), hẹn sau 15 ngày sẽ trả ông Ú 1.045.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện nay T vẫn chưa trả tiền cho ông Ú và ông Ú chỉ yêu cầu T trả số tiền gốc 700.000.000 đồng.

Từ các tài liệu chứng cứ thu thập được, xác định T đã đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của ông Võ Kim Ú số tiền 700.000.000 đồng.

1.4. Bà Lê Thị Mỹ L:

T và L quen biết nhau từ năm 2020 thông qua công việc mua bán bất động sản. L có nhiều lần chuyển tiền cho T để cùng mua, bán bất động sản và T đã trả lại L tiền gốc và lãi đầy đủ. Từ khoảng tháng 3/2022 vì cần tiền để trả nợ nên T có hỏi mượn tiền của L nói để làm đáo hạn ngân hàng hoặc đầu tư đất. Cụ thể từ ngày 30/3/2022 đến đầu tháng 10/2022, T nhiều lần đưa ra các thông tin như làm đáo hạn ngân hàng, đáo hạn lô đất ở P, mua lô đất ở xã N, thành phố Q hay cần tiền cọc cho khách mua đất ở P...để hỏi mượn tiền của L, tổng số tiền là 1.660.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không dùng để làm đáo hạn ngân hàng hay đầu tư đất như đã nói với L mà dùng để trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân nên không có tiền trả cho L. Vào ngày 30/3/2022, T đã trả cho L 205.000.000 đồng (200.000.000 đồng tiền gốc và 5.000.000 đồng Thư tự chuyển thêm), hiện T còn nợ L 1.460.000.000 đồng tiền gốc. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất, thống nhất khi nào T bán được đất hoặc làm có tiền thì sẽ tự chia lợi nhuận cho L.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định Trà Thị Anh T đã đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của bà Lê Thị Mỹ L số tiền 1.660.000.000 đồng - 205.000.000 đồng = 1.455.000.000 đồng.

1.5. Ông Nguyễn Văn Q:

T và ông Q quen biết nhau thông qua Lê Thị Mỹ L. Vào khoảng tháng 6/2022, vì cần tiền để trả nợ nên T nói với L là đang mua đất ở xã Đ, huyện M nhưng không đủ tiền, còn thiếu 500.000.000 đồng nên nói L góp 500.000.000 đồng để mua chung nhưng L nói không có tiền, để L liên hệ với Q, sau đó T nhắn tin cho Q với nội dung là T đang thiếu 500.000.000 đồng để mua đất ở xã Đ, huyện M nên hỏi mượn tiền Q. Ngày 17/6/2022, Q chuyển cho T 500.000.000 đồng vào tài khoản V3 của T số 0041000968223. Ngoài ra, vào đầu tháng 7/2022, vì cần tiền trả nợ nên T nói Q cho mượn 300.000.000 đồng để đặt cọc mua lô đất ở xã T, thành phố Q, sau khi tách sổ xong bán có tiền lời T sẽ chia cho Q. Q đồng ý và chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản V3 của T số 0041000968223.

Thực tế, sau khi nhận tiền của Q, T không dùng để đầu tư mua đất như đã nói mà dùng để trả nợ cho người khác. Hiện T còn nợ Q 800.000.000 đồng.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định bị can Trà Thị Anh T đã đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của ông Q số tiền 800.000.000 đồng.

1.6. Vợ chồng Nguyễn Chánh C và Trần Thị Thúy T4:

T và C là bạn học, vào cuối tháng 7/2022, khi ngồi nói chuyện với nhau T có nói với C là T làm việc trong Nhà nước và T biết những chỗ nào đất đang trong diện quy hoạch, từ đó C tin tưởng. Sau đó, từ ngày 29/7/2022 đến 25/9/2022, vì cần tiền để trả nợ, T nhiều lần nhắn tin, gọi điện cho vợ chồng C, đưa ra nhiều thông tin như cần tiền để khách làm thủ tục xóa thế chấp, đặt cọc mua đất ở xã T, đặt cọc mua đất ở khu P, mua nhà ở đường P..., T còn gửi hình ảnh các sổ đỏ cho vợ chồng C để vợ chồng C tin tưởng và đưa tiền cho T. Tổng cộng T đã nhận của vợ chồng C 3.130.000.000 đồng nói để đầu tư đất, tuy nhiên thực tế T không dùng tiền của vợ chồng C để đầu tư đất mà sử dụng để trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân nên không có tiền để trả lại cho vợ chồng C. Hiện nay, T còn nợ vợ chồng C số tiền 3.130.000.000 đồng.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định Trà Thị Anh T đã đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Chánh C số tiền 3.130.000.000 đồng.

1.7. Bà Châu Thị Tường V1:

Châu Thị Tường V1 là vợ của Phan Vũ Đ. Điền làm cùng đơn vị với T nên có nghe T nói T có đầu tư mua, bán đất. Vì là đồng nghiệp với nhau nên Đ tin tưởng T có mua, bán đất thật. Vì vợ chồng Đ có nhu cầu mua đất để làm nhà nên có nhờ T tìm hiểu và giới thiệu cho vợ chồng Đ. Khi chưa tìm được lô đất ưng ý thì T có nói với Đ nếu có tiền thì đưa T để cùng góp vốn mua đất để bán lấy lời. Đ nói với V1 và V1 đồng ý. V1 có vài lần đưa tiền cho T để góp vốn mua đất, T có chuyển lại tiền gốc và lời cho V1. Tuy nhiên từ ngày 01/4/2022 đến 29/8/2022, vì cần tiền để trả nợ, T nhiều lần đưa ra thông tin như góp vốn mua lô đất ở B, mua lô đất ở phía sau khu N, góp vốn mua lô đất ở N... để vợ chồng V1 tin tưởng đưa tiền. Tổng cộng V1 đã chuyển cho T 650 triệu đồng, T có chuyển cho V1 60.000.000 đồng nói là tiền lời bán đất. Hiện T còn nợ V1 650.000.000 đồng tiền gốc. Sau khi nhận tiền T không mua đất mà sử dụng để trả nợ.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có cơ sở kết luận **Trà Thị Anh T** đã đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của **V1** số tiền 650.000.000 đồng - 60.000.000 đồng = 590.000.000 đồng.

1.8. Bà **Võ Vương Kim H**:

Bà **H** và **T** quen nhau từ năm 2021 thông qua **Hồ Thị Thu T5**. Bà **H** khai **T** nhiều lần hỏi mượn tiền bà **H** để giải quyết việc cá nhân, để làm đảo hạn ngân hàng hoặc mua bán đất kiếm lời, bà **H** tin tưởng và nhiều lần cho **T** mượn tiền bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản. **T** cũng đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bà **H**. Ngoài những khoản tiền **T** đã nhận và trả cho bà **H** đầy đủ, **T** có nhận của bà **H** 2.815.000.000 đồng, trong đó 2.615.000.000 là tiền chuyển khoản và 200.000.000 đồng là tiền mặt. **T** đã trả cho bà **H** 391.500.000 đồng tiền gốc và 227.000.000 đồng tiền lãi.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định **Trà Thị Anh T** đã đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của bà **H** số tiền 2.815.000.000 đồng – 391.500.000 đồng - 227.00.000 đồng = 2.196.500.000 đồng.

1.9. Bà **Lê Thị P**:

Lê Thị P và bị can **Trà Thị Anh T** quen biết nhau thông qua bà **Hồ Thị H2**. Từ năm 2021, **T** đã đưa ra thông tin về đầu tư đất như đặt cọc lô **Lý Chính T6**, lô **Ngọc Bảo V2**, lô biệt thự 577... để **P** tin tưởng đưa tiền cho **T** để cùng đầu tư nhưng thực tế **T** không đầu tư đất mà sử dụng để trả nợ cho người khác. **P** đã nhiều lần chuyển tiền cho **T** với tổng số tiền 1.005.000.000 đồng. Để **P** tin tưởng **T** có mua đất và để kéo dài thời gian trả nợ cho **P**, **T** đã đưa **P** xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả của thửa đất số 344, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại **xã N, thành phố Q** và hứa sẽ chuyển nhượng thửa đất này cho **P** với giá 1.500.000.000 đồng, số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng sẽ trừ vào số tiền **T** còn nợ **P** lúc đó, **T** đã làm hợp đồng đặt cọc với bà **P** vào ngày 26/7/2022.

Quá trình điều tra bổ sung xác định, số tiền **T** đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của bà **P** là 1.005.000.000 đồng. **T** đã trả cho **P** tổng số tiền là 936.000.000 đồng, cụ thể: từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022, **T** đã chuyển cho **P** số tiền 90.000.000 đồng (Thư ghi trong nội dung chuyển khoản là tiền lãi bán đất), từ ngày 25/8/2022 đến ngày 06/10/2022 (Sau ngày **T** làm hợp đồng đặt cọc với bà **P**), **T** đã chuyển cho **P** nhiều lần với tổng số tiền 566.000.000 đồng và 280.000.000 đồng tiền mặt. Ngoài ra, **T** có vay bà **P** 822.000.000 đồng, đã trả bà **P** 125.000.000 đồng, hiện còn nợ 697.000.000 đồng.

1.10. Ông **Nguyễn Thành T7**:

Ông **T7** biết **T** thông qua con gái ông là **Nguyễn Thị Linh T8**. Ngày 07/10/2022, dù đã không còn khả năng trả nợ nhưng vì cần tiền để trả nợ, **T** đến nhà ông **T7** và hỏi mượn ông 250.000.000 đồng, **T** không nói rõ mượn tiền để làm gì, chỉ nói để giải quyết việc cấp bách và hẹn 07 ngày sau sẽ trả. Ông **Thông đồng Y** cho **T** mượn 250.000.000 đồng. Sau đó **T** dùng để trả nợ nhưng không nhớ cụ thể là trả cho ai. Đến nay gia đình **T** đã trả cho ông **Thông** số tiền 45.000.000 đồng, còn lại 205.000.000 đồng vẫn chưa trả cho ông **Nguyễn Thành T7**.

1.11. Bà **Nguyễn Thị H3**:

Bà Nguyễn Thị H3 là nhân viên Ngân hàng Đ1. Vào khoảng năm 2021, T vay tiền tại Ngân hàng Đ1 nên quen biết với bà H3. Sau đó, T có vài lần vay tiền của bà H3 và đã trả tiền cho bà H3. Ngày 04/10/2022, T cần tiền để trả nợ nên có nhắn tin cho bà H3 hỏi mượn 300.000.000 đồng nhưng không nói cụ thể để làm gì, hẹn 04 ngày sau sẽ trả lại tiền, hai bên không thỏa thuận lãi suất. T có viết cho bà H3 01 giấy mượn tiền với nội dung có mượn bà H3 300.000.000 đồng, sau đó chồng bà H3 là ông Võ Xuân D2 chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản V3 của T số 0041000968223. Sau khi nhận tiền, T đã sử dụng để trả nợ cho người khác và không trả tiền cho bà H3 như đã cam kết. Hiện T còn nợ bà H3 số tiền 300.000.000 đồng. Đối với trường hợp này, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã xét xử dân sự buộc T trả 300.000.000 đồng cho H3 và T không đưa ra thông tin gì gian dối để vay tiền nên đây là vụ việc dân sự.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q và Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã ra Quyết định trưng cầu giám định giấy tờ giả đối với:

+ 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BS 631767, số vào sổ cấp GCN: CT 17679, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 09/5/2022 đối với thửa đất số 370, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 100m2, đất ở nông thôn. Người sử dụng, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: Bà Trà Thị Anh T, năm sinh 1989.

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số DD 590254, số vào sổ cấp GCN: CS 13324, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 28/02/2022 đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 106,3m2, đất ở nông thôn. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Ông Phan Hồ V, năm sinh 1988 và bà Trà Thị Anh T, năm sinh 1989.

Tại Kết luận giám định số 949/KL-KTHS ngày 17/10/2022; Kết luận giám định số 985/KL-KTHS ngày 26/10/2022 và Kết luận giám định số 1150/KL-KTHS ngày 27/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh Q, Kết luận:

+ “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số BS 631767, mang tên bà Trà Thị Anh T, sinh năm 1989, địa chỉ thường trú: Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, thửa đất số 370, tờ bản đồ số 9, diện tích 100m2, địa chỉ: Xã N, thành phố Q gửi giám định là giấy giả.

+ “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số DD 590254, mang tên ông Phan Hồ V, sinh năm 1988 và bà Trà Thị Anh T, sinh năm 1989, cùng địa chỉ thường trú: Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, thửa đất số 344, tờ bản đồ số 9, diện tích 106,3m2, địa chỉ: Xã N, thành phố Q gửi giám định là giấy giả.

- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh ra Quyết định trưng cầu giám định dữ liệu điện tử (trích xuất dữ liệu tin nhắn Zalo trong máy điện thoại di động của Hồ Thị H2, Võ Vương Kim H, Nguyễn Chánh C, Trần Thị Thúy T4).

+ Tại kết luận giám định số 1101/KL-KTHS, ngày 20/01/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh thể hiện nội dung tin nhắn trao đổi liên quan đến việc vay mượn

tiền giữa T với bà Hồ Thị H2 và Võ Vương Kim H, trong đó có nội dung T đưa ra thông tin đảo hạn ngân hàng hay mua đất cho H2 và H để H2, H tin và đưa tiền.

+ Tại kết luận giám định số 1139/KL-KTHS, ngày 01/02/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh thể hiện nội dung tin nhắn trao đổi giữa T và vợ chồng Nguyễn Chánh C và Trần Thị Thúy T4 về việc T đưa ra thông tin các thửa đất để vợ chồng C đưa tiền cho T.

-Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên tài liệu do bị hại cung cấp.

+ Tại Kết luận giám định số 1150/KL-KTHS, ngày 27/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh xác định toàn bộ chữ ký, chữ viết tại các “Giấy mượn tiền” đề ngày 01/9/2022; 05/10/2022 (trừ chữ ký (chữ viết) “út” dưới cột mục “Người cho mượn”; chữ ký, chữ viết “Hồ Thị H2” dưới cột mục “Người làm chứng”); 01/10/2022; 03/10/2022; 11/8 với chữ viết tại các mẫu so sánh (Bản tự khai của Trà Thị Anh T) là do cùng một người ký, viết ra.

+ Tại Kết luận giám định số 1063/KL-KTHS, ngày 14/11/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh xác định các chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định là “GIẤY MƯỢN TIỀN”, đề ngày 07/10/2022. Nội dung: Trà Thị Anh T, CCCD số 051189010402, cấp ngày 11/11/2021 có mượn của Nguyễn Thành T7, CMND số 211134757....07 ngày sẽ trả lại số tiền trên. Có chữ ký, chữ viết tên Trà Thị Anh T với chữ viết, chữ ký của bà Trà Thị Anh T trên tài liệu mẫu so sánh là 02 “BẢN TỰ KHAI” do bà Trà Thị Anh T trực tiếp viết, ký ra vào ngày 11/10/2022 và ngày 17/10/2022 là do cùng một người ký, viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2024/HS-ST ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Trà Thị Anh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trà Thị Anh T 09 (C1) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trà Thị Anh T 02 (H4) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng: Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trà Thị Anh T phải chấp hành hình phạt của hai tội là 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 04/3/2024).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Buộc bị cáo Trà Thị Anh T phải trả lại tiền cho các bị hại. Cụ thể như sau:

Trả lại cho ông Võ Kim Ú số tiền 700.000.000đồng.

Trả lại cho bà Lê Thị Mỹ L số tiền là 1.455.000.000đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 800.000.000đồng.

Trả lại cho vợ chồng ông **Nguyễn Chánh C** và bà **Trần Thị Thúy T4** số tiền 3.130.000.000đồng.

Trả lại cho bà **Võ Vương Kim H** số tiền 2.196.500.000đồng.

Trả lại cho bà **Châu Thị Tường V1** số tiền 590.000.000đồng.

Trả lại cho bà **Lê Thị P** số tiền 69.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, người bị hại kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, trách nhiệm dân sự và xem xét trách nhiệm đối với chồng bị cáo **T** là **Phan Hồ Vương**.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo, người bị hại đều giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Những tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định.

[1.3] Tại phiên tòa, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng có người vắng mặt việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

2. Xét kháng cáo của bị cáo thì thấy:

[2.1] Tại phiên tòa bị cáo **Trà Thị Anh T** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Từ cuối năm 2021, do nợ tiền của nhiều người nên bị cáo **Trà Thị Anh T** đã đặt mua 04 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” giả trên mạng và sử dụng để vay mượn tiền của ông **Võ Thành K** và bà **Nguyễn Thị Lơ .1** Ngoài ra, bị cáo nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối như: Làm đảo hạn ngân hàng, đầu tư góp vốn để nhận chuyển nhượng các thửa đất nhằm chuyển nhượng lại kiếm lợi nhuận làm cho các bị hại tin tưởng là thật nên đã nhiều lần giao tiền cho bị cáo. Sau khi nhận tiền của các bị hại, **T** không thực hiện theo thỏa thuận mà sử dụng tiền của các bị hại đưa để trả nợ xoay vòng và tiêu xài cá nhân. Bị cáo đã chiếm đoạt tiền của 09 bị hại với tổng số tiền là 10.826.500.000đồng. Trong đó: Ông **Võ Thành K** 700.000.000đồng, bà **Nguyễn Thị L1** 230.000.000đồng, ông **Võ Kim Ú** 700.000.000đồng, bà **Lê Thị Mỹ L** 1.455.000.000đồng, ông **Nguyễn Văn Q** 800.000.000đồng, vợ chồng ông

Nguyễn Chánh C, bà Trần Thị Thúy T4 3.130.000.000đồng, bà Châu Thị Tường V1 590.000.000đồng, bà Võ Vương Kim H 2.196.500.000đồng, bà Lê Thị P 1.005.000.000đồng.

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, dùng nhiều thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản là tiền của các bị hại, bị cáo biết bản thân không có khả năng thanh toán các khoản nợ nhưng vẫn lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại để chiếm đoạt tài sản, hành vi của bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội nên cần phải áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[2.2] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[2.3] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự thú trước khi hành vi phạm tội bị phát hiện; đã bồi thường, khắc phục hậu quả cho người bị hại, bị cáo được Giám đốc Công an tỉnh Q tặng Giấy khen trong quá trình công tác; gia đình bị cáo có công với cách mạng; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 được áp dụng cho bị cáo. HĐXX thấy không có cơ sở giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo của những người bị hại thì thấy:

[3.1] Hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo có phần nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo gây ra nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo.

[3.2]. Về kháng cáo xem xét trách nhiệm liên đới của chồng bị cáo T là ông Phan Hồ V thì thấy các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng tuy nhiên không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm thì các bị hại cũng không có tài liệu gì chứng minh trách nhiệm liên đới của ông V. Sau này nếu những người bị hại có chứng cứ mới chứng minh ông V là đồng phạm thì có quyền nộp đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền để được xem xét.

[4] Về trách nhiệm dân sự: các bị hại đều thống nhất như bản án sơ thẩm, chỉ có bị hại Lê Thị P kháng cáo phần dân sự.

[4.1] Đối với kháng cáo của bị hại Lê Thị P:

Bà Lê Thị P yêu cầu bị cáo Trà Thị Anh T trả lại cho bà số tiền 1.149.000.000đồng. Như nhận định của bản án sơ thẩm, xác định số tiền bị cáo T chiếm đoạt của P là 1.005.000.000đồng. Bị cáo T khai nhận khi bị cáo làm hợp đồng đặt cọc với bà P vào ngày 26/7/2022, bị cáo nhận thức được hợp đồng đặt cọc này là giả nhằm mục đích trừ vào số tiền còn nợ đầu tư bất động sản mà P đã chuyển cho bị cáo trước đó nên bị cáo muốn trả dứt điểm khoản nợ 1.000.000.000đồng mà bị cáo làm giả hợp đồng đặt cọc. Xét thấy lời khai này của bị cáo là có căn cứ vì sau khi bị cáo T đã làm hợp đồng đặt cọc với bà P vào ngày 26/7/2022 để đặt cọc thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả thửa đất số 344, tờ bản đồ số 9 tại xã N, thành phố Q thì từ ngày 25/8/2022 đến ngày 06/10/2022, T đã chuyển tiền cho P nhiều lần với tổng số tiền 566.000.000 đồng và 280.000.000 đồng tiền mặt. Ngoài ra trước đó từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2022, T đã chuyển cho P số tiền 90.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản là tiền lời bán đất. Đủ cơ sở để kết luận bị cáo T đã trả cho P tổng số tiền là 936.000.000 đồng trong số tiền 1.005.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

Đối với số tiền mặt 280.000.000 đồng mà bà Lê Thị P khai rằng đây là tiền bị cáo T mượn của ông Võ Thanh S, vào ngày 06/10/2022, bị cáo T nhờ P mang trả 280.000.000 đồng cho ông S nên P mới viết giấy nhận tiền số tiền 280.000.000 đồng. Ông Võ Thanh S khai nhận ông có cho T mượn số tiền 300.000.000 đồng thông qua bà Lê Thị P và đã nhận đủ số tiền 300.000.000 đồng trên của bị cáo T thông qua bà P như lời bà P khai. Tuy nhiên, tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện ngày 03/10/2022 bị cáo T đã chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của ông Võ Thanh S với nội dung trả tiền vay cho ông S. Như vậy, lời khai của bà Lê Thị P và ông Võ Thanh S về số tiền mặt 280.000.000 đồng mà bị cáo T trả cho bà Lê Thị P để P trả cho ông S là không có căn cứ.

Do đó, cần buộc bị cáo Trà Thị Anh T trả lại cho bà Lê Thị P số tiền đã chiếm đoạt là 1.005.000.000 đồng, bị cáo T đã trả cho bà P tổng số tiền là 936.000.000 đồng nên buộc bị cáo Trà Thị Anh T tiếp tục trả cho bà Lê Thị P số tiền 69.000.000 đồng.

Đối với số tiền bị cáo T mượn của bà Lê Thị P là 822.000.000 đồng. Xét thấy đây là giao dịch dân sự giữa các bên nên bà Lê Thị P có quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác để yêu cầu bị cáo T thực hiện nghĩa vụ dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử như vậy là có cơ sở, đúng pháp luật.

Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà P, giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[5] Đối với trường hợp của ông Nguyễn Thành T7:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 04/6/2024, bị cáo T khai nhận khi vay mượn tiền của ông T7, T nói là mượn tiền giải quyết việc cá nhân, hẹn 07 ngày trả tiền. Ông Nguyễn Thành T7 cũng thừa nhận bị cáo T là bạn của con gái ông, thấy T làm công an và còn kinh doanh bất động sản nên T nói mượn tiền thì ông cho mượn, khi mượn tiền thì T chỉ nói giải quyết công việc làm ăn, thấy T khó khăn thì ông giúp. Ông T7 cũng thừa nhận T có trả cho ông 45.000.000 đồng. Xét thấy giao dịch giao nhận tiền giữa Trà Thị Anh T và ông Nguyễn Thành T7 chỉ là giao dịch dân sự giữa các bên, Trà Thị Anh T không đưa ra thông tin gian dối nào nhằm chiếm đoạt tài sản của ông T7, khi đến hạn trả nợ mà Trà Thị Anh T không trả nợ đúng hạn thì ông T7 có quyền khởi kiện một vụ án dân sự để buộc bị cáo thực hiện nghĩa vụ dân sự.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo **Trà Thị Anh T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm 200.000đ, bà **P** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 355, điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trà Thị Anh T** và kháng cáo của những người bị hại, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2024/HS-ST ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

[2]. Tuyên bố bị cáo **Trà Thị Anh T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo **Trà Thị Anh T** 09 (C1) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo **Trà Thị Anh T** 02 (H4) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng: Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Trà Thị Anh T** phải chấp hành hình phạt của hai tội là 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 04/3/2024).

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Buộc bị cáo **Trà Thị Anh T** phải trả lại tiền cho các bị hại. Cụ thể như sau:

Trả lại cho ông **Võ Kim Ú** số tiền 700.000.000đồng.

Trả lại cho bà **Lê Thị Mỹ L** số tiền là 1.455.000.000đồng.

Trả lại cho ông **Nguyễn Văn Q** số tiền 800.000.000đồng.

Trả lại cho vợ chồng ông **Nguyễn Chánh C** và bà **Trần Thị Thúy T4** số tiền 3.130.000.000đồng.

Trả lại cho bà **Võ Vương Kim H** số tiền 2.196.500.000đồng.

Trả lại cho bà **Châu Thị Tường V1** số tiền 590.000.000đồng.

Trả lại cho bà **Lê Thị P** số tiền 69.000.000đồng.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Trà Thị Anh T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm bà **Lê Thị P** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ

[5]. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật

dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

[6]. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7]. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

.Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp thành phố tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Anh Dũng